



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 3103000140 ngày 17 tháng 11 năm 2005
Đăng ký Kinh doanh số 3300100628 (thay đổi lần thứ 1) ngày 21 tháng 5 năm 2012
3300100628 (thay đổi lần thứ 2) ngày 10 tháng 11 năm 2016
3300100628 (thay đổi lần thứ 3) ngày 17 tháng 2 năm 2017
3300100628 (thay đổi lần thứ 4) ngày 9 tháng 4 năm 2018

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3300100628 ngày 17 tháng 2 năm 2017. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị Ông Nguyễn Bá Quang Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Lan Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phong Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bình Thành viên

Ban Giám đốc Ông Nguyễn Văn Phong Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2018)
Ông Nguyễn Bá Quang Tổng Giám đốc (đến ngày 31/3/2018)
Ông Hồ Ngọc Lan Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tý Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hậu Giám đốc điều hành (từ ngày 1/4/2018)
Ông Lê Công An Giám đốc điều hành (từ ngày 1/4/2018)
Ông Phạm Gia Định Giám đốc điều hành (đến ngày 30/5/2018)

Trụ sở đăng ký Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Huế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dệt - May Huế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt - May Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00388-19-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2018-007-1

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		545.192.191.242	396.286.319.445
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.273.222.057	22.968.689.599
Tiền	111		11.473.222.057	10.489.164.041
Các khoản tương đương tiền	112		16.800.000.000	12.479.525.558
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	43.222.993.245
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	5.000.000.000	43.222.993.245
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.824.312.724	159.045.107.463
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	218.364.153.824	149.169.792.714
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.164.433.174	12.925.362.315
Phải thu ngắn hạn khác	136		4.469.931.921	3.054.938.836
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(6.174.206.195)	(6.104.986.402)
Hàng tồn kho	140	9	275.490.648.329	164.729.567.021
Hàng tồn kho	141		276.538.896.887	164.936.928.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.048.248.558)	(207.361.919)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.604.008.132	6.319.962.117
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.346.639.711	107.264.462
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.257.368.421	6.212.697.655
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		249.235.623.672	251.950.155.928
Tài sản cố định	220		221.000.056.439	216.492.214.527
Tài sản cố định hữu hình	221	10	220.992.839.019	216.395.501.107
Nguyên giá	222		834.581.849.556	768.275.771.361
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(613.589.010.537)	(551.880.270.254)
Tài sản cố định vô hình	227	11	7.217.420	96.713.420
Nguyên giá	228		995.997.810	995.997.810
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(988.780.390)	(899.284.390)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	11.118.725.413	26.014.576.935
Xây dựng cơ bản dở dang	242		11.118.725.413	26.014.576.935
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	3.419.881.535	5.100.805.318
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.873.970.682	6.873.970.682
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(454.089.147)	(1.773.165.364)
Tài sản dài hạn khác	260		13.696.960.285	4.342.559.148
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.696.960.285	4.342.559.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		794.427.814.914	648.236.475.373

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		581.994.993.672	430.266.539.828
Nợ ngắn hạn	310		425.029.506.564	286.117.087.217
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	61.402.228.078	53.413.722.807
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		488.486.451	1.980.859.318
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.887.582.635	3.295.000.268
Phải trả người lao động	314		60.505.778.935	50.627.500.082
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.277.670.904	1.110.843.607
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	26.343.486.413	28.097.399.235
Vay ngắn hạn	320	17(a)	256.055.339.985	129.780.668.737
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	16.068.933.163	17.811.093.163
Nợ dài hạn	330		156.965.487.108	144.149.452.611
Vay dài hạn	338	17(b)	156.965.487.108	144.149.452.611
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		212.432.821.242	217.969.935.545
Vốn chủ sở hữu	410	19	212.432.821.242	217.969.935.545
Vốn cổ phần	411	20	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(133.800.000)	(133.800.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	82.478.956.722	76.703.765.907
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.087.664.520	41.399.969.638
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		624.778.823	798.068.615
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		29.462.885.697	40.601.901.023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		794.427.814.914	648.236.475.373

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Xuân Lộc
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:





Lê Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phong
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

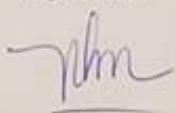
Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.733.843.500.285	1.653.863.285.807
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	325.884.973	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	1.733.517.615.312	1.653.863.285.807
Giá vốn hàng bán	11	25	1.588.538.053.514	1.508.275.712.384
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		144.979.561.798	145.587.573.423
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.103.828.902	10.275.431.993
Chi phí tài chính	22	27	22.429.454.175	14.173.521.574
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.750.690.574	13.130.696.953
Chi phí bán hàng	25	28	53.925.126.576	55.373.787.240
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	44.212.242.539	39.822.902.934
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		35.516.567.410	46.492.793.668
Thu nhập khác	31	30	3.591.361.301	7.268.588.499
Chi phí khác	32		2.871.620.400	3.374.441.487
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		719.740.901	3.894.147.012
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.236.308.311	50.386.940.680
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.773.422.614	9.785.039.657
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		29.462.885.697	40.601.901.023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.946	4.060

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Xuân Lộc
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		36.236.308.311	50.386.940.680
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		77.968.693.160	74.584.731.925
Các khoản dự phòng	03		(408.969.785)	(867.682.804)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(500.140.652)	(175.225.514)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.606.259.313)	(5.617.362.038)
Chi phí lãi vay	06		17.750.690.574	13.130.696.953
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		125.440.322.295	131.442.099.202
Biến động các khoản phải thu	09		(69.893.095.820)	25.855.106.163
Biến động hàng tồn kho	10		(111.601.967.947)	(1.407.545.610)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		21.010.290.339	(11.659.960.510)
Biến động chi phí trả trước	12		1.835.045.096	1.285.034.345
			(33.209.406.037)	145.514.733.590
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.229.161.317)	(10.698.645.580)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.784.447.437)	(10.318.095.015)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		840.000	726.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.743.000.000)	(2.688.204.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64.965.174.791)	121.810.514.362
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(86.910.967.081)	(37.080.208.237)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		266.178.636	228.734.964
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(43.222.993.245)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		38.222.993.245	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(90.970.682)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3.090.000.000	-
Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		5.195.412.103	5.388.627.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.136.383.097)	(74.776.810.126)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

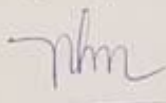
Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.055.897.432.689	622.526.188.613
Tiền trả nợ gốc vay	34		(915.711.385.885)	(663.697.017.691)
Tiền trả cổ tức	36		(29.770.445.984)	(25.083.874.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		110.415.600.820	(66.254.703.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.314.042.932	(19.220.999.617)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		22.968.689.599	42.191.543.149
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.510.474)	(1.853.933)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	28.273.222.057	22.968.689.599

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Xuân Lộc
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5.240 nhân viên (1/1/2018: 3.972 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	967.914.123.141	769.247.322.373	415.708.601.402	609.609.660.575	332.072.665.245	252.260.805.722	17.822.225.524	22.745.497.137	1.733.517.615.312	1.653.863.285.807
Kết quả kinh doanh của bộ phận	122.292.286.446	100.074.277.384	25.788.286.610	21.461.380.740	(4.437.613.871)	20.686.699.589	1.336.602.613	3.365.215.710	144.979.561.798	145.587.573.423
Thu nhập không phân bổ									11.103.828.902	10.275.431.993
Chi phí không phân bổ									(120.566.823.290)	(109.370.211.748)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									35.516.567.410	46.492.793.668
Thu nhập khác									3.594.271.905	7.268.588.499
Chi phí khác									(2.874.531.004)	(3.374.441.487)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(6.773.422.614)	(9.785.039.657)
Lợi nhuận thuần sau thuế									29.462.885.697	40.601.901.023

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	43.527.929	132.744.857
Tiền gửi ngân hàng	11.429.694.128	10.356.419.184
Các khoản tương đương tiền	16.800.000.000	12.479.525.558
	<hr/>	<hr/>
	28.273.222.057	22.968.689.599
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng với lãi suất 5,3% (2017: từ 4,8% đến 5,2%) một năm.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị	Địa chỉ	31/12/2018					1/1/2018						
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	1,25	4,43	625.000.000	-		1,25	4,43	625.000.000	-			
Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung	Nha Trang, Việt Nam	7,12	7,12	650.000.000	(75.278.976)		7,12	7,12	650.000.000	(19.928.753)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	2,40	6,45	1.500.000.000	-		3,00	6,72	1.500.000.000	-			
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	Hưng Yên, Việt Nam	2,65	2,65	1.008.000.000	(378.810.171)		2,65	2,65	1.008.000.000	(355.236.611)			
Công ty Cổ phần Dệt May Phú Hòa An (*)	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	-	-	-	-		15,00	15,00	3.000.000.000	(1.398.000.000)			
Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	0,16	0,44	90.970.682	-		0,16	0,44	90.970.682	-			
				3.873.970.682	(454.089.147)	(**)					6.873.970.682	(1.773.165.364)	(**)

(*) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dệt May Phú Hoà An cho một số cá nhân là bên thứ ba với giá chuyển nhượng là 3.090 triệu VND.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Aurora Investments Global	129.863.471.557	71.115.413.362
Ecofil Dis Ticaret A.S.	16.755.533.003	27.643.433.675
Công ty TNHH Fashion Garments 2	10.311.284.896	8.864.824.135
Uniteks Tekstil Gıda Motorlu Araclar San.tic.a.s	9.308.629.832	-
Công ty TNHH Dệt May Hưng Hiền	3.841.918.287	5.295.446.283
Mundifios - Comércio De Fios S.A.	-	6.624.827.433
Các khách hàng khác	48.283.316.249	29.625.847.826
	<hr/>	<hr/>
	218.364.153.824	149.169.792.714

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú	419.096	-
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi suất và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ quá hạn

	Thời gian quá hạn	31/12/2018			Thời gian quá hạn	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-
▪ Ông Bùi Thế Quân	Trên 3 năm	2.328.925.724	(2.328.925.724)	-	Trên 3 năm	2.280.605.674	(2.280.605.674)	-
▪ Ông Nguyễn Trọng Bùi	Trên 3 năm	647.710.595	(647.710.595)	-	Trên 3 năm	634.272.035	(634.272.035)	-
▪ Taijiuh Garment Co., Ltd.	Trên 3 năm	359.613.448	(359.613.448)	-	Trên 3 năm	352.152.265	(352.152.265)	-
▪ Khác	Trên 3 năm	13.698.600	(13.698.600)	-	Trên 3 năm	13.698.600	(13.698.600)	-
		<u>6.174.206.195</u>	<u>(6.174.206.195)</u>	-		<u>6.104.986.402</u>	<u>(6.104.986.402)</u>	-
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi			<u>(6.174.206.195)</u>				<u>(6.104.986.402)</u>	

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	18.013.211.481	-	26.314.969.842	-
Nguyên vật liệu	127.757.832.746	(292.260.131)	78.262.669.277	(107.957.012)
Công cụ và dụng cụ	25.957.390	-	134.935.550	(3.780.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.915.073.254	-	33.544.577.313	-
Thành phẩm	42.832.197.376	(755.988.427)	16.421.222.884	(95.624.907)
Hàng gửi đi bán	16.994.624.640	-	10.258.554.074	-
	<hr/>		<hr/>	
	276.538.896.887	(1.048.248.558)	164.936.928.940	(207.361.919)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 32.846 triệu VND nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm (1/1/2018: 351 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (1/1/2018: 130.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.133.600.669	585.416.868.995	12.816.846.530	13.570.991.167	337.464.000	768.275.771.361
Tăng trong năm	-	1.270.396.091	1.186.718.182	70.000.000	-	2.527.114.273
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	49.675.331.551	26.922.518.559	4.816.131.341	522.555.638	378.271.729	82.314.808.818
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(168.848.871)	(5.468.237.013)	(42.000.000)	(1.470.354.234)	-	(7.149.440.118)
Phân loại lại	(224.660.000)	-	224.660.000	-	-	-
Thanh lý	-	(6.783.104.911)	(1.769.959.916)	(2.833.339.951)	-	(11.386.404.778)
Số dư cuối năm	205.415.423.349	601.358.441.721	17.232.396.137	9.859.852.620	715.735.729	834.581.849.556
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	98.546.041.841	431.064.916.890	10.528.929.891	11.430.033.369	310.348.263	551.880.270.254
Khấu hao trong năm	13.601.169.553	61.592.288.884	1.966.221.308	660.028.791	59.488.624	77.879.197.160
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(168.848.871)	(3.106.024.638)	(42.000.000)	(1.467.178.590)	-	(4.784.052.099)
Phân loại lại	(545.842.151)	1.550.766.553	(1.800.796.738)	795.872.336	-	-
Thanh lý	-	(6.783.104.911)	(1.769.959.916)	(2.833.339.951)	-	(11.386.404.778)
Số dư cuối năm	111.432.520.372	484.318.842.778	8.882.394.545	8.585.415.955	369.836.887	613.589.010.537
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	57.587.558.828	154.351.952.105	2.287.916.639	2.140.957.798	27.115.737	216.395.501.107
Số dư cuối năm	93.982.902.977	117.039.598.943	8.350.001.592	1.274.436.665	345.898.842	220.992.839.019

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 361.426 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 323.424 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định có giá trị còn lại là 154.879 triệu VND (1/1/2018: 59.162 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	995.997.810
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	899.284.390
Khấu hao trong năm	89.496.000
Số dư cuối năm	988.780.390
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	96.713.420
Số dư cuối năm	7.217.420

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 861 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 861 triệu VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	26.014.576.935	195.511.818
Tăng trong năm	77.482.390.759	40.671.921.068
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(82.314.808.818)	(14.852.855.951)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.063.433.463)	-
Số dư cuối năm	11.118.725.413	26.014.576.935

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà máy Dệt Nhuộm	10.500.489.959	-
Nhà máy May 4	-	25.586.075.448
Nhà máy Sợi	-	242.188.760
Công trình khác	618.235.454	186.312.727
	11.118.725.413	26.014.576.935

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	174.082.411	4.168.476.737	-	4.342.559.148
Tăng trong năm	-	2.204.192.196	1.211.063.619	3.415.255.815
Chuyển từ tài sản cố định	-	2.365.388.019	-	2.365.388.019
Chuyển từ xây dựng cở bản dở dang	-	10.063.433.463	-	10.063.433.463
Phân bổ trong năm	(174.082.411)	(5.482.121.083)	(833.472.666)	(6.489.676.160)
Số dư cuối năm	-	13.319.369.332	377.590.953	13.696.960.285

14. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Yau Kuen Industrial Co., Ltd.	10.489.919.623	12.983.279.586
Công ty Cổ phần Dệt May Thiên An Phú	5.562.636.545	2.546.174.045
Tzay Kuen Knitting Co., Ltd.	4.930.315.508	-
Công ty Cổ phần Nguồn Việt Nam	4.376.446.257	2.837.290.663
Cty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt	3.703.585.307	1.539.166.097
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Thịnh	3.695.511.654	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	3.645.192.234	3.906.616.436
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	3.298.790.400	39.925.276
Perfect Textile Co., Ltd.	1.688.914.509	2.838.375.402
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	23.452.220	2.442.376.046
Devcot S.A.	-	10.459.209.666
Các nhà cung cấp khác	19.987.463.821	13.821.309.590
	61.402.228.078	53.413.722.807

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	3.298.790.400	39.925.276
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	23.452.220	2.442.376.046
	3.322.242.620	2.482.301.322

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	31/12/2018
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	36.395.635.204	(35.798.341.437)	597.293.767
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.269.369.019	(2.269.369.019)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.239.011.089	6.773.422.614	(7.784.447.437)	2.227.986.266
Thuế thu nhập cá nhân	55.989.179	1.065.780.466	(1.102.444.480)	19.325.165
Các loại thuế và phí khác	-	565.144.289	(522.166.852)	42.977.437
	3.295.000.268	47.069.351.592	(47.476.769.225)	2.887.582.635

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.763.886.863	2.361.019.946
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	20.117.470.886	19.817.531.507
Lãi vay ngân hàng	738.162.635	516.572.757
Cổ tức phải trả	273.536.341	43.982.325
Tiền ăn ca	321.070.377	1.323.875.036
Các khoản phải trả khác	3.129.359.311	4.034.417.664
	26.343.486.413	28.097.399.235

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	109.370.541.335	1.003.499.263.759	(883.142.257.689)	(1.352.665.452)	228.374.881.953
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	20.410.127.402	36.858.664.679	(29.615.237.490)	26.903.441	27.680.458.032
	129.780.668.737	1.040.357.928.438	(912.757.495.179)	(1.325.762.011)	256.055.339.985

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD VND	1,9 – 2,5% 5,0 – 6,2%	28.702.187.836 49.967.204.327	45.723.198.159 -
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD VND	2,1 – 2,8% 5,0 – 6,2%	47.497.928.250 31.527.662.964	36.107.593.546 9.069.861.565
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	USD VND	1,8 – 2,8% 5,7 – 6,5%	4.843.837.438 11.191.976.727	- -
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD VND	1,8 – 2,5% 5,0 – 6,0%	31.501.866.480 23.142.217.931	12.658.491.742 5.811.396.323
			228.374.881.953	109.370.541.335

(b) Vay dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	184.645.945.140	164.559.580.013
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17(a))	(27.680.458.032)	(20.410.127.402)
	156.965.487.108	144.149.452.611

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	8,80%	2021	37.303.755.600	50.863.755.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,0%	2022	50.526.378.032	7.699.484.469
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	9,2 – 9,5%	2018 - 2019	3.078.405.971	5.552.125.971
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	9,0%	2020	-	5.383.297.239
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	9,15 – 9,5%	2022	11.063.357.028	14.183.357.028
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Công ty mẹ) (*)	USD	LIBOR + 0,7%	2033	82.674.048.509	80.877.559.706
				<hr/>	<hr/>
				184.645.945.140	164.559.580.013

(*) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) và có hạn mức là 3.642.948 USD.

Khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	17.811.093.163	16.998.571.796
Trích lập trong năm	5.000.000.000	3.500.000.000
Tặng khác	840.000	726.000
Sử dụng trong năm	(6.743.000.000)	(2.688.204.633)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	16.068.933.163	17.811.093.163

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	(133.800.000)	62.875.274.417	43.126.560.105	205.868.034.522
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	40.601.901.023	40.601.901.023
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.828.491.490	(13.828.491.490)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	100.000.000.000	(133.800.000)	76.703.765.907	41.399.969.638	217.969.935.545
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	29.462.885.697	29.462.885.697
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.775.190.815	(5.775.190.815)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	100.000.000.000	(133.800.000)	82.478.956.722	30.087.664.520	212.432.821.242

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2018 và 1/1/2018		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	6.389.824	63,90	63.898.240.000
Công ty TNHH Tường Long	893.749	8,94	8.937.490.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TTN Việt Nam	569.378	5,69	5.693.780.000
Các cổ đông khác	2.147.049	21,47	21.470.490.000
	10.000.000	100,00	100.000.000.000

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 30.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 (2017: 25.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế với mức trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	13.593.819.232	6.000.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	46.718.729.822	58.800.000.000
	<hr/> 60.312.549.054	<hr/> 64.800.000.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	141.605	3.276.950.066	267.065	6.051.848.778
EUR	160,80	4.228.759	171,73	4.611.809
		<hr/> 3.281.178.825		<hr/> 6.056.460.587

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có các kế hoạch đầu tư đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	2018 VND	2017 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng		- 116.689.397.758
		<hr/> - 116.689.397.758

(d) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vật tư hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	157.111.050	295.374.530
	<hr/> 157.111.050	<hr/> 295.374.530

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm và phế liệu	1.667.032.273.667	1.572.032.666.314
▪ Doanh thu bán hàng hóa	66.776.406.440	81.750.414.272
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	34.820.178	80.205.221
	<hr/> 1.733.843.500.285	<hr/> 1.653.863.285.807
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(325.884.973)	-
	<hr/> 1.733.517.615.312	<hr/> 1.653.863.285.807

25. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Thành phẩm và phế liệu đã bán	1.531.021.644.570	1.428.628.952.114
Hàng hoá đã bán	56.675.522.305	79.887.469.750
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	840.886.639	(240.709.480)
	<hr/> 1.588.538.053.514	<hr/> 1.508.275.712.384

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	1.499.440.682	1.755.183.415
Cổ tức	3.753.550.599	3.633.443.659
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	90.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.260.696.969	4.711.579.405
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	500.140.652	175.225.514
	11.103.828.902	10.275.431.993
	11.103.828.902	10.275.431.993

27. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	17.750.690.574	13.130.696.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.670.853.591	1.601.046.819
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.319.076.217)	(558.222.198)
Chi phí tài chính khác	2.326.986.227	-
	22.429.454.175	14.173.521.574
	22.429.454.175	14.173.521.574

28. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Phí giám sát đơn hàng	27.885.239.084	33.465.830.142
Chi phí vận chuyển	19.068.071.709	14.376.220.912
Chi phí hoa hồng môi giới	4.232.833.334	3.616.614.518
Chi phí khấu hao	167.804.728	187.150.092
Chi phí bán hàng khác	2.571.177.721	3.727.971.576
	53.925.126.576	55.373.787.240
	53.925.126.576	55.373.787.240

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	21.072.881.409	17.223.004.534
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	69.219.793	(68.751.126)
Chi phí khấu hao	2.852.775.499	3.018.331.410
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.048.334.426	1.230.324.481
Thuế, phí và lệ phí	3.645.578.674	3.150.993.009
Chi phí điện nước	3.786.049.720	3.491.874.584
Chi phí ăn ca	1.640.869.802	1.069.172.732
Chi phí thuê đất	674.364.611	960.413.843
Chi phí bảo hiểm	541.686.672	608.438.180
Công cụ dụng cụ	751.108.203	407.059.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.129.373.730	8.732.042.217
	<hr/>	<hr/>
	44.212.242.539	39.822.902.934
	<hr/>	<hr/>

30. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	263.268.032	228.734.964
Thu nhập từ xóa các khoản nợ phải trả	-	3.980.779.762
Thu nhập khác	3.328.093.269	3.059.073.773
	<hr/>	<hr/>
	3.591.361.301	7.268.588.499
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	935.369.120.038	895.528.150.653
Chi phí nhân công	491.057.792.385	383.162.741.287
Chi phí khấu hao	77.968.693.160	74.584.731.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.128.423.745	133.362.763.961
Chi phí khác	89.828.047.661	76.787.896.317
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.236.308.311	50.386.940.680
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.247.261.662	10.077.388.136
Chi phí không được khấu trừ thuế	153.251.615	314.442.349
Thu nhập không bị tính thuế	(750.710.120)	(726.688.732)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	123.619.457	119.897.904
	<u>6.773.422.614</u>	<u>9.785.039.657</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo dự kiến, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	29.462.885.697	40.601.901.023
Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>29.462.885.697</u>	<u>40.601.901.023</u>

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2018	2017
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	10.000.000	10.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa	-	9.319.345.984
Mua hàng hóa	-	9.304.291.660
Mua dịch vụ	136.363.636	-
Trả cổ tức	19.169.472.000	15.974.560.000
Vay	2.207.147.993	-
Hoàn trả khoản vay	-	3.600.000.000
Các bên liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.280.000	901.074.000
Mua dịch vụ	15.312.682	218.576.042
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa	1.073.759.911	1.094.116.606
Mua hàng hóa	-	11.216.258
Cổ tức nhận được	886.524.000	1.218.970.500
Trung tâm Y tế Dệt May		
Mua dịch vụ	267.674.000	282.171.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Mua hàng hóa	35.055.741	6.023.469.674
Công ty TNHH Coats Phong Phú		
Mua hàng hóa	156.002.157	71.769.133
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang		
Cung cấp dịch vụ	1.818.181	-
Mua dịch vụ	667.459.158	2.471.966.558

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng		
Bán hàng hóa	6.579.733.347	-
Mua hàng hóa	6.579.733.347	-
Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú		
Bán hàng hóa	2.425.835.542	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex		
Cung cấp dịch vụ	345.128.182	-
Mua dịch vụ	6.000.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	4.045.670.060	3.671.499.600

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi vay nhập gốc vay	-	2.336.494.447

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Xuân Lộc
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc